

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm tài chính 2013

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203,240,820,081	165,878,252,996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,338,389,432	3,924,102,287
1. Tiền	111	V.1	3,338,389,432	3,924,102,287
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,544,397,275	85,425,491,648
1. Phải thu khách hàng	131		93,916,733,373	82,205,699,733
2. Trả trước cho người bán	132		14,827,176,276	8,325,047,716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1,336,477,307	1,430,733,881
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6,535,989,682)	(6,535,989,682)
IV. Hàng tồn kho	140		89,355,842,801	72,128,267,641
1. Hàng tồn kho	141	V.4	90,481,145,353	73,253,570,193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,125,302,552)	(1,125,302,552)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,002,190,573	4,400,391,421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59,964,702	13,416,724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,568,369,750	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	1,055,724,431	1,126,413,654
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	4,318,131,690	3,260,561,043
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,574,058,482	76,321,240,463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		67,653,528,877	73,274,845,543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	55,478,683,327	60,001,106,386
- Nguyên giá	222		119,386,506,805	118,061,535,790
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63,907,823,478)	(58,060,429,404)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	7,412,055,816	8,226,647,223
- Nguyên giá	225		15,381,758,550	15,381,758,550
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,969,702,734)	(7,155,111,327)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,762,789,734	5,047,091,934
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	5,983,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5,983,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,937,529,605	3,046,394,920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,078,259,331	1,102,097,225

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			85,027,421
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,859,270,274	1,859,270,274
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279,814,878,563	242,199,493,459

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		195,867,897,561	154,684,876,389
I. Nợ ngắn hạn	310		172,889,034,341	141,728,029,407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	125,648,554,083	109,178,090,973
2. Phải trả người bán	312		26,489,634,317	15,458,529,831
3. Người mua trả tiền trước	313		13,789,714,783	5,710,064,342
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,574,579,201	7,204,150,461
5. Phải trả người lao động	315		963,215,420	2,098,661,420
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,128,462,074	2,850,023,546
7. Phải trả nội bộ	317		108,665,924	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,465,080,811	1,297,484,003
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(2,278,872,272)	(2,068,975,169)
II. Nợ dài hạn	330		22,978,863,220	12,956,846,982
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89,792,000	89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	22,889,071,220	12,867,054,982
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83,946,981,002	84,154,333,497
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	83,946,981,002	84,154,333,497
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	1,441,908,340
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,706,719,729	9,610,422,199
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,238,674,167	2,250,740,284
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,432,166,371	10,281,841,938
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			3,360,283,574
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279,814,878,563	242,199,493,459

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			25,165.62	26,506.40
ERO			396.90	402.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm tài chính 2013

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q II. 2013	Q II. 2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	86,562,090,119	94,578,947,983	147,329,564,712	174,258,071,078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	126,515,000	574,780,620	170,720,000	599,230,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	86,435,575,119	94,004,167,363	147,158,844,712	173,658,841,078
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	71,031,475,774	82,928,198,302	122,789,113,065	153,421,809,296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		15,404,099,345	11,075,969,061	24,369,731,647	20,237,031,782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	792,497,250	84,968,641	798,898,830	102,763,094
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,351,840,885	3,352,646,837	5,780,386,876	6,471,634,493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,638,520,652	3,054,319,644	5,067,066,643	6,173,307,300
8. Chi phí bán hàng	24		3,761,183,355	2,652,750,507	6,038,019,828	4,251,481,927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,473,576,697	3,713,303,680	8,405,150,037	7,109,821,923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		4,609,995,658	1,442,236,678	4,945,073,736	2,506,856,533
11. Thu nhập khác	31		1,100,000	3,825,970,718	1,100,000	3,825,970,718
12. Chi phí khác	32		228,203,480	3,430,971,972	288,203,480	3,430,971,972
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(227,103,480)	394,998,746	(287,103,480)	394,998,746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,382,892,178	1,837,235,424	4,657,970,256	2,901,855,279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	328,716,913	262,933,123	349,347,769	266,444,894
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm			-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,054,175,265	1,574,302,301	4,308,622,487	2,635,410,385
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.32	1,187	461	1,262	772

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

NGUYỄN THỊ HUỖN

TRẦN HỮU CHUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm tài chính 2013

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q II. 2013	Q II. 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,382,892,178	1,837,235,424
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02		3,350,143,358	3,909,637,942
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(222,178,483)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		787,064,531	-
- Chi phí lãi vay	06		2,638,520,652	3,054,319,644
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,158,620,719	8,579,014,527
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,107,754,587)	(10,105,093,273)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,301,003,898)	10,636,746,973
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,528,975,926)	(998,279,945)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15,603,348)	34,041,387
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,638,520,652)	(3,054,319,644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,015,815,847)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		673,048,437	490,064,821
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20,825,519)	(3,443,622,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,796,830,621)	2,138,552,494
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,568,588,943)	(480,044,407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,568,588,943)	(480,044,407)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		93,112,630,785	73,047,289,251
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69,375,299,576)	(65,685,054,373)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(583,567,342)	(548,516,836)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,952,958,330)	(4,382,998,952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21,200,805,537	2,430,719,090
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,164,614,027)	4,089,227,177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,503,003,459	4,569,630,783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,338,389,432	8,658,857,960

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quyển I năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

I. Các năm hoạt động của doanh nghiệp**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Nhòa Nông Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nông Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay nội lần thứ 7 ngày 12 tháng 07 năm 2012).

Nơi cư trú chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Nông nai.

Công ty có chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay nội lần thứ 1, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Nơi cư trú chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhòa Nông Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay nội lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là 84%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Núi Nam - Núi Ngọc, Núi Ban, tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ 34,276,370,000 đồng

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất nông nghiệp, phục vụ các sản phẩm nông nghiệp, dệt may, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình kiến trúc. Kinh doanh du lịch nghỉ dưỡng nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. Sản lập mặt bằng. Núi ly lâu niên.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.****2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.****III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyển bổ và việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam và chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán nước Nhà nước Việt Nam thông lệ.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trung thực qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quyển I năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

Báo cáo tài chính này được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Nếu năm báo yêu cầu trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tổng nợ tổng tiền:**

Tiền và các khoản tổng nợ tổng tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản phải trả ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các luồng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các tổng tiền khác ra tổng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang tổng tiền Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và nhân giá trị số đo các tài khoản tiền và các công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thông mai và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở niên độ hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thối. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra liên quan với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bảng chứng hợp lý và số suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm mua tài sản mới vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như chi phí sửa chữa, chi phí tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tổng lợi ích sử dụng tài sản thì các chi phí không thuộc phạm vi kiến trúc sửa chữa và chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và báo kết quả lãi hoặc lỗ phát sinh do việc thanh lý nếu được nêu vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê tài sản và các khoản giảm giá do ưu đãi cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quyết định năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lý của các bên nhận đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con hoặc quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc; được quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Đối tượng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Đối tượng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như đối tượng chưa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc:

- Đối tượng tồn tại cho các khoản đầu tư tài chính và các tài sản khác khi các tài sản khác này bị loại (trừ trường hợp loại theo kế hoạch tài chính xác định trong phòng án kinh doanh trước khi đầu tư). Với một trích lập tổng cộng với tài trợ vốn của Công Ty trong các tài sản khác.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản đối phải trả

Ghi nhận theo thức tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ không thức hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp trước đó được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thang đo vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế của cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yêu cầu các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội đồng Quản Trị.

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quyển I năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**Doanh thu bán hàng**

- Doanh thu bán hàng: Nợ ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yêu cầu không chắc chắn liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phân công việc nào hoàn thành do Công ty tiếp nhận.

+ Với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phân công việc nào hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Nợ ghi nhận khi không còn những yêu cầu không chắc chắn liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lãi tức mà tài sản đem lãi) trở lại khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, có thể và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tổng thể chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất tổng kỳ. Có thể và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có những quyền nhận có thể hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở so sánh lệch tạm thời khác nhau giữa cơ sở tính thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không chịu thuế theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2012, Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN và giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền và các khoản tổng nợ ngắn hạn	30/06/2013	31/12/2012
- Tiền mặt công ty con	138,620,063	138,620,063
- Tiền mặt công ty mẹ	87,434,245	60,321,029
- Tiền gửi ngân hàng công ty con	1,966,785,825	1,118,991,348
+ VND	1,966,785,825	1,118,991,348
- Tiền gửi ngân hàng công ty mẹ	1,145,549,299	2,606,169,847
+ VND	611,961,833	2,044,107,317
+ USD	524,149,533	552,075,299
+ ERO	9,437,933	9,987,231
Cộng	3,338,389,432	3,924,102,287
3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	30/06/2013	31/12/2012
- Các khoản phải thu khác	1,320,128,384	1,430,733,881
Các khoản phải thu khác công ty mẹ	1,320,128,384	1,430,733,881
+ Kinh phí công đoàn	56,082,083	
+ Bảo hiểm xã hội	553,660,164	363,296,971
+ Lai góp vốn		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa nộp		
+ Phải thu khác	710,386,137	1,067,436,910
Các khoản phải thu khác công ty con	-	-
+ Bảo hiểm xã hội	-	
- Tài sản ngắn hạn khác	4,318,131,690	3,260,561,043
Tài sản ngắn hạn khác công ty mẹ	4,281,922,901	3,224,352,254
Tạm ứng CNV	3,900,614,632	2,732,531,069
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	146,230,318	256,743,234
+ Ký quỹ tại Vietcombank KCN Bình Hòa	58,140,870	
+ Ký quỹ tại HSBC		81,627,393
+ Bảo lãnh tiền mặt	62,048,488	62,048,488
+ Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thuận Hải		85,137,960
+ Ký quỹ khác	26,040,960	27,929,393
Tài sản thiếu chờ xử lý	235,077,951	235,077,951
Tài sản ngắn hạn khác công ty con	36,208,789	36,208,789
Cộng	5,638,260,074	4,691,294,924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

4. Hàng tồn kho	30/06/2013	31/12/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	26,111,240,962	40,105,895,345
- Hàng mua đang đi đường công ty con	998,904,000	
- Công cụ dụng cụ	552,017,594	1,027,153,102
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,905,315,907	6,344,830,701
- Thành phẩm	28,542,852,008	13,983,199,984
- Hàng hóa	18,797,781,246	9,164,043,071
- Hàng gửi bán	6,573,033,636	2,628,447,990
Cộng giá trị hàng tồn kho	90,481,145,353	73,253,570,193

5. Các khoản thuế phải thu	30/06/2013	31/12/2012
- Thuế GTGT NK	1,010,260,515	
- Thuế TNDN nộp thừa + thuế phải thu nội địa công ty mẹ	45,463,916	1,126,413,654
Cộng	1,055,724,431	1,126,413,654

8. Tài sản, giảm tài sản có hình hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bè	Phong tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCN hữu hình					
Số đầu năm	17,915,272,846	94,226,523,459	3,426,508,465	2,493,231,020	118,061,535,790
Tăng khác					-
- Mua trong năm	21,700,000	888,656,832	-	414,614,183	1,324,971,015
Số cuối năm	17,936,972,846	95,115,180,291	3,426,508,465	2,907,845,203	119,386,506,805
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	10,607,004,940	43,124,742,088	2,321,136,296	2,007,546,080	58,060,429,404
- Hao mòn trong năm	754,518,605	4,789,183,465	199,434,350	104,257,658	5,847,394,078
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11,361,523,545	47,913,925,553	2,520,570,646	2,111,803,738	63,907,823,482
Giá trị còn lại của TSCN hữu hình					
Tại ngày đầu năm	7,308,267,906	51,101,781,371	1,105,372,169	485,684,940	60,001,106,386
Tại ngày cuối năm	6,575,449,301	47,201,254,738	905,937,819	796,041,465	55,478,683,323

* Giá trị của TSCN HHH sử dụng để thế chấp, cầm cố nhằm bảo các khoản vay: 16.336.000.000 VNĐ.

* Nguyên giá TSCN cuối kỳ trừ hao mòn hết những vật còn sử dụng: 18.272.113.211 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

9. Tăng, giảm tài sản có ảnh hưởng đến tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phong tiện văn tài	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCN hữu hình				
Số đầu năm	15,381,758,550			15,381,758,550
- Mua trong năm				
- Mua trong năm (*)	-			-
- Thanh lý	-			-
Số cuối năm	15,381,758,550			15,381,758,550
Gia trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	7,155,111,327			7,155,111,327
- Hao mòn trong năm	814,591,407			814,591,407
Số cuối năm	7,969,702,734			7,969,702,734
Gia trị còn lại của TSCN hữu hình				
Tại ngày đầu năm	8,226,647,223			8,226,647,223
Tại ngày cuối năm	7,412,055,816			7,412,055,816

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	31/12/2012
Mua sắm tài sản có ảnh hưởng		284,302,200
Dời lại nhà máy Nhựa gỗ	3,814,644,999	3,814,644,999
Máy móc nâng lắp đặt	734,648,757	734,648,757
Nông nghiệp công ty	40,890,805	40,890,805
Xây dựng PCCC ô nhiễm	32,670,000	32,670,000
Chi phí sửa chữa lớn	139,935,173	139,935,173
Cộng	4,762,789,734	5,047,091,934

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	31/12/2012
Chi phí trả trước dài hạn công ty mẹ	324,510,671	266,107,519
Chi phí trả trước dài hạn công ty con	753,748,660	835,989,706
Cộng	1,078,259,331	1,102,097,225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	31/12/2012
- Vay ngắn hạn	125,648,554,083	109,178,090,973
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Bình Hòa	33,630,360,175	25,460,822,579
+ Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	30,956,561,350	31,028,304,720
+ Ngân hàng HSBC	16,349,305,413	12,385,203,702
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Niên Ngọc	4,999,003,365	4,709,515,400
+ Ngân hàng Ngoại Thông - CN Niên Ngọc	1,349,465,000	
+ Ngân hàng Ngoại Thông Việt Nam - CN. Bình Hòa	31,863,857,087	26,287,238,409
+ Ngân hàng Standard Chartered	5,346,495,530	
+ Căn bảo công nhân viên (lãi suất 1%/tháng)	1,153,506,163	9,307,006,163
Cộng	125,648,554,083	109,178,090,973
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2013	31/12/2012
- Thuế GTGT đầu ra công ty con	304,065,780	177,469,939
- Thuế GTGT đầu ra công ty mẹ	1,080,941,501	3,826,664,175
- Thuế TNDN công ty con	45,015,279	56,529,600
- Thuế TNDN công ty mẹ	1,779,923,172	2,539,650,778
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		253,872,492
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế TNCN	6,060,375	349,963,477
- Thuế khác	358,573,094	
Cộng	3,574,579,201	7,204,150,461
17. Chi phí phải trả	30/06/2013	31/12/2012
- Chi phí phải trả công ty mẹ	2,816,023,546	2,816,023,546
- Chi phí phải trả công ty con	312,438,528	34,000,000
Cộng	3,128,462,074	2,850,023,546
18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013	31/12/2012
- Tài sản chờ giải quyết	181,028,851	181,028,851
- BHYT+BHTN	742,808,350	537,078,784
- Phải trả khác	540,908,869	579,376,368
	1,464,746,070	1,297,484,003
20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2013	31/12/2012
- Vay dài hạn	18,178,974,086	6,972,500,416
Vay dài hạn ngân hàng		
+ Ngân hàng Ngoại Thông Việt Nam - CN. Bình Hòa	4,378,974,086	6,972,500,416
Vay dài hạn cá nhân	13,800,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

- Nợ dài hạn	4,710,097,134	5,894,554,566
+ Công ty Tài Chính Chailease	476,964,164	593,749,628
+ Công ty Tài Chính QT-VN	4,233,132,970	5,300,804,938
Cộng	22,889,071,220	12,867,054,982
*- Khoản vay nước ngoài nằm báo bảng		

máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

22. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2013	31/12/2012
Vốn góp của các cổ đông	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2013	31/12/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp đầu năm	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức trả chia	1,952,958,330	5,651,709,200
d- Các phiếu:	30/06/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,427,637	3,427,637
+ Cổ phiếu phổ thông	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
+ Cổ phiếu phổ thông	12,510	12,510
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,415,127	3,415,127
+ Cổ phiếu phổ thông	3,415,127	3,415,127
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e- Các quy định doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần nơi mỗi máy móc thiết bị.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động kinh doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Q I 2013	Q I 2012
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa công ty mẹ	71,667,310,248	82,988,441,364
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa công ty con	13,562,056,977	8,965,344,039
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		2,625,162,580
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,332,722,894	
Cộng	86,562,090,119	94,578,947,983

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Q II 2013	Q II 2012
- Hàng bán bỏ trả lại, chiết khấu thương mại	126,515,000	574,780,620
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q II 2013	Q II 2012
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá công ty mẹ	71,568,410,248	82,413,660,744
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá công ty con	13,534,441,977	8,965,344,039
- Doanh thu thuần hợp nông xây dựng		2,625,162,580
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,332,722,894	-
Cộng	86,435,575,119	94,004,167,363
28. Giá vốn hàng bán	Q II 2013	Q II 2012
- Giá vốn thành phẩm, hàng hoá nội bán công ty mẹ	59,492,906,468	71,697,696,607
- Giá vốn thành phẩm, hàng hoá nội bán công ty con	11,538,569,306	7,877,206,224
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	-
- Giá vốn xây dựng	-	3,353,295,471
Cộng	71,031,475,774	82,928,198,302
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Q II 2013	Q II 2012
- Lãi tiền gửi, cho vay công ty con	2,391,612	6,985,225
- Lãi tiền gửi, cho vay công ty mẹ	790,105,638	1,834,756
Cộng	792,497,250	84,968,641
30. Chi phí tài chính	Q II 2013	Q II 2012
- Chi phí lãi vay công ty mẹ	2,483,095,114	2,707,011,011
- Chi phí lãi vay công ty con	155,425,538	196,994,541
- Lợi chênh lệch tỷ giá	713,320,233	-
- Lợi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	298,327,143
- Chi phí khác	-	150,314,142
Cộng	3,351,840,885	3,352,646,837
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Q II 2013	Q II 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,382,892,178	1,837,235,424
Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4,382,892,178	1,837,235,424
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	328,716,913	262,933,123
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 15%	657,433,827	-
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	-	525,866,246
+ Chi phí thuế TNDN nước ngoài giảm (50%)	328,716,913	262,933,123
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,054,175,265	1,574,302,301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

32. Lãi có sẵn trên cổ phiếu	Q II 2013	Q II 2012
Lãi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4,054,175,265	1,574,302,301
Lãi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	1,568,556,500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,415,127	4,973,960
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q II 2013	Q II 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74,748,012,562	65,107,186,872
- Chi phí nhân công	3,401,724,502	3,037,277,664
- Chi phí khấu hao	3,523,895,489	3,864,960,353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, Chi phí khai thác tiền	5,910,267,519	17,284,827,600
Cộng	87,583,900,072	89,294,252,489

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng nội chiểu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn công phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ đầu tư tài chính	Lợi nhuận sau thuế chia phần	Cộng
Số dư cuối năm 2012. Số dư đầu năm 2013	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	1,441,908,340	9,610,422,199	2,250,740,284	10,281,841,938	84,154,333,496
Lợi nhuận sau thuế Quý II/2013							4,308,622,487	4,308,622,487
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận							-	-
Trả cổ tức đợt 1 năm 2012							(1,952,958,330)	(1,952,958,330)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(132,250,000)	(132,250,000)
Nội chuyển quỹ đầu tư phát triển công ty con					96,297,530			96,297,530
Nội chuyển quỹ đầu tư phát triển công ty con						(12,066,117)		(12,066,117)
Giảm khác: Lợi ích của cổ đông thiểu số				(1,441,908,340)				(1,441,908,340)
Nợ thuế TNDN, TNCN truy thu từ 2007->2011 công ty mẹ							(1,073,089,724)	(1,073,089,724)
Số dư cuối 30/06/2013	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	-	9,706,719,729	2,238,674,167	11,432,166,371	83,946,981,002